

Seal Quick Searcher

KÉO KHÍ Đ Ị NH GIÁ

Vòng đ ệ m v ết th ơ ng xo ắ n ố c s ử d ụ ng gi ấ y v ơ c không Amiang, VALQUAFOIL ™ (than chì m ở r ộ ng) và b ắ ng VALFLON ™ (PTFE) làm v ậ t li ệ u đ ộ n và th ể hi ệ n đ ộ đ àn h ồ i t ố t nh ờ vòng hình ch ữ V.



VALQUA không.

6596

Tên s ả n ph ẩ m

BLACKTIGHT (có vòng trong / vòng ngoài)

Tính n ắ ng1

Phiên b ả n c ủa mi ế ng đ ệ m v ết th ơ ng xo ắ n ố c s ử d ụ ng b ắ ng VALQUAFOIL đ ư ợ c áp d ụ ng làm v ậ t li ệ u đ ộ n v ớ i vòng trong và vòng ngoài

Tính n ắ ng2

Vòng ngoài c ủa mi ế ng đ ệ m v ớ i vòng ngoài và vòng trong có công d ụ ng nh ư m ộ t h ớ ng d ẫ n đ ể đi ề u ch ỉ nh l ư ợ ng gia c ố và đ ộ ch ặ t c ủa mi ế ng đ ệ m, giúp đ ị nh tâm mi ế ng đ ệ m đ ể dàng. Ngoài ra, vi ệ c s ử d ụ ng vòng trong giúp đ ư ờ ng kính bên trong c ủa mi ế ng đ ệ m này không b ị bi ế n d ạ ng ngay c ả khi mi ế ng đ ệ m đ ư ợ c si ế t ch ặ t quá m ườ i. Lý do này, các vòng đ ệ m có vòng trong và vòng ngoài là các vòng đ ệ m ch ị u nhi ệ t cao / áp su ấ t cao đ ắ ng tin c ậ y nh ấ t có th ể đ ư ợ c l ắ p trên m ặ t bích nâng.

Tính n ắ ng3

Đ ộ kín khí tuy ệ t v ờ i giúp c ả i thi ệ n đ ắ ng k ể hi ệ u su ấ t ni ề m phong đ ố i v ớ i khí nói chung và chân không.

Tính n ắ ng4

Ph ả n ứ ng tuy ệ t v ờ i v ớ i các chu kỳ nhi ệ t và áp su ấ t làm gi ả m t ầ n su ấ t c ủa hi ệ n t ư ợ ng v ỗ ng xu ố ng.

Tính n ắ ng5

Chúng c ũ ng có kh ả n ắ ng ch ố ng b ứ c x ạ tuy ệ t v ờ i (có s ắ n các s ả n ph ẩ m tuân thủ các thông s ố kỹ thu ậ t c ủa n ắ ng l ư ợ ng h ạ t nhân).

Chấ t l ỏ ng áp d ụ ng

N ư ớ c, N ư ớ c bi ể n, N ư ớ c nóng, H ơ i n ư ớ c, D ầ u thô, R ư ợ u, D ầ u đ ộ ng v ậ t & th ực v ậ t, D ầ u truy ề n nhi ệ t, Dung môi chung, Axit y ế u, Kì ề m y ế u, Axit oxy hóa m ạ nh, kì ề m m ạ nh, Không khí, Khí nit ơ , Khí tr ơ , Khí th ả i , Khí d ễ cháy, Ch ấ t đ ộ c, Ch ấ t l ỏ ng ở nhi ệ t đ ộ c ực th ấ p,

Chấ t l ỏ ng không thích h ợ p

Các axit có tính oxi hóa nh ư axit sunfuric đ ặ c, nóng, axit nitric đ ặ c và oxi.

Ứ ng d ụ ng

Đ ặ c bi ệ t phù h ợ p nh ấ t làm mi ế ng đ ệ m đ ể s ử d ụ ng xử lý h ơ i n ư ớ c nhi ệ t đ ộ cao và áp su ấ t cao (ngo ạ i trừ HTS), c ũ ng nh ư các ch ấ t l ỏ ng nhi ệ t đ ộ r ấ t th ấ p nh ư LNG, nit ơ l ỏ ng và hydro l ỏ ng.

■ Kích th ư ớ c

M ặ t bích tiêu chu ẩ n

Đ ố i v ớ i m ặ t bích ố ng JIS = 10K、16K、20K、30K、40K、63K Đ ố i v ớ i m ặ t bích ố ng JPI và ANSI = Các lo ạ i 150, 300, 400, 600, 900, 1500, 2500 Vòng đ ệ m tuân thủ các tiêu chu ẩ n khác nh ư ASME và MSS c ũ ng có s ắ n. Đ ố i v ớ i ng ư ờ i không ph ả i là st

M ặ t bích không tiêu chu ẩ n

Độ dày miếng đệm (mm)	Phạm vi sản xuất
3,2 (T)	10~1500
4,5 (V)	10~3000
6,4 (W)	300~3400

Có thể chế tạo các sản phẩm có độ dày vòng đệm 6,4 mm với đường kính vòng ngoài lên đến 3.500.

Dấu "(" thể hiện phân loại độ dày.

Loại vòng đệm có sẵn.

■ Dữ liệu thiết kế

Thiết kế cơ bản	Với vòng ngoài	Với vòng trong	Với vòng trong / ngoài
			

Vật liệu làm đầy : Bã ng VALQUAFOIL

■ Phạm vi có sẵn

Nhiệt độ (°C)	Áp suất (MPa)
-270~450	30.0

- 1. Nhiệt độ và áp suất hiển thị các giới hạn dịch vụ riêng lẻ.
- 2. Các phạm vi nhiệt độ trên thay đổi tùy thuộc vào vật liệu được sử dụng cho vòng và vòng trong và vòng ngoài.

■ Tiêu chí thiết kế

Hệ số gioăng "m"	Ứng suất chống lại thiết kế tối thiểu "y" (N / mm ²)	Ứng suất thất chặt được đề xuất (MPa) Chấtlòng	Ứng suất siết được chuyển đổi (MPa) Khí
3.0	68,9	30.0	50.0

Ứng suất siết được chuyển đổi là áp suất cần thiết trong điều kiện bình thường và tương ứng với diện tích dự kiến của miếng đệm, nơi không tính đến áp suất chấtlòng.

Cần có sự tư vấn riêng, khi dự kiến biến dạng mặt bích đối với các miếng đệm có đường kính lớn.

■ Các phạm vi có sẵn thông minh về chấtlòng

■ Khi đặt hàng

■ Câu hỏi thường gặp

■ DỮ LIỆU KỸ THUẬT SỔ TAY VALQUA

■ SỔ TAY VALQUA DỮ LIỆU KÍCH THƯỚC



Original text

Contribute a better translation
